

BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 629 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND xã Nà Hỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
Tổng cộng					9.933,0	
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				7.202,0	
1.1	Trường MN Nà Hỳ	822	071		219,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	124,0	
-	Trợ cấp chuyển vùng theo NĐ 76/2019/NĐ-CP			13	95,0	
1.2	Trường Mầm non Nậm Chua	822	071		77,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	77,0	
1.3	Trường Mầm non Nà Khoa	822	071		33,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	33,0	
1.4	Trường Mầm non Nậm Nhừ	822	071		323,0	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP			15	1,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	224,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	59,0	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			15	9,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm tăng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng, phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm			13	30,0	
1.5	Trường Mầm non Hoa Ban	822	071		44,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	44,0	
1.6	Trường Tiểu học Nà Hỳ	822	072		786,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CO			15	569,0	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	167,0	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số ít người			15	6,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm <i>âng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng, phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm</i>			13	44,0	
1.7	Trường Tiểu học Nà Khoa	822	072		644,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	453,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	46,0	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số ít người			15	6,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm <i>phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật, phụ cấp giáo viên biệt phái năm 2025)</i>			13	139,0	
1.8	Trường THCS Nà Hỳ	822	073		650,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	466,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao <i>nâng lương thường xuyên, trước thời hạn năm 2025; phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm 2025)</i>			13	184,0	
1.9	Trường THCS Nậm Chua	822	073		926,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	652,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	106,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm <i>Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng; phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật)</i>			13	168,0	
1.10	Trường THCS Nà Khoa	822	073		762,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	572,0	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng; phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm 2025)			13	190,0	
1.11	Trường THCS Nậm Nhừ	822	073		1.572,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo ND 116/2016/ND-CP và ND 66/2025/ND- CP			15	1.335,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND 238/2025/ND-CP			15	90,0	
-	Tăng chi thường xuyên (Đã bao gồm phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật; kinh phí tổ chức dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ chuẩn bị vào lớp 1 năm 2025)			13	147,0	
1.12	Trung tâm chính trị	989	083		61,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025)			13	35,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	26,0	
1.13	Chưa phân bổ chi tiết				1.105,0	
-	Mua sắm thiết bị dạy học				220,0	
-	Chi thường xuyên				885,0	
II	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				2.075,0	
1	Đảng ủy xã	819	351		399,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025; hỗ trợ trang phục cơ yếu; phụ cấp ban chấp hành)			13	211,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	188,0	
2	Văn phòng HĐND và UBND	830	341		521,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, trước thời hạn năm 2025)			13	316,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	205,0	
3	UB Mặt trận tổ quốc	820	361		206,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, trước thời hạn năm 2025; hỗ trợ tổ chức hội nghị tổng kết năm các đại hội đoàn thể...)			13	123,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	83,0	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
4	Phòng Kinh tế	831	341		211,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025)			13	112,0	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP năm 2025			18	99,0	
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	832	341		631,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025; Hỗ trợ tổ chức hội nghị gặp mặt học sinh; Trợ cấp chuyển vùng của 02 biên chế thuộc phòng giáo dục và đào tạo trước khi sáp nhập số tiền 371 trđ)			13	462,8	
-	Thực hiện Khen thưởng đột xuất năm 2025 (13 trđ); Tổ chức vận chuyển gạo đến kho trường THCS Nậm Chua (9 trđ); Tổ chức công nhận bản văn hóa năm 2025 (71,2 trđ)			12	93,2	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP năm 2025			18	75,0	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	833	341		107,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025; kinh phí mua hóa đơn điện tử ...)			13	54,0	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP năm 2025			18	53,0	
III	Chi an ninh				40,0	
1	Công an xã	860	041	15	40,0	
-	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ an ninh trật tự trên địa bàn xã năm 2025				40,0	
IV	Chi quốc phòng				50,0	
1	Văn phòng HĐND và UBND	830	011	15	50,0	
-	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2025				50,0	
V	Chi các hoạt động kinh tế				536,0	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	821			536,0	
-	Chi thường xuyên năm 2025 (đã bao gồm lương tháng 12/2025 của viên chức, hợp đồng lao động)		281	13	228,0	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		281	18	99,0	
-	Chính sách miễn thủy lợi phí		283	15	209,0	
VI	Chi khác				30,0	
1	Tòa án nhân dân	860	428	15	15,0	
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động trên địa bàn xã năm 2025				15,0	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
2	Ngân hàng chính sách xã hội	860	428	15	15,0	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức vay vốn cho các hộ chính sách trên địa bàn xã năm 2025				15,0	